

QUY TRÌNH VÀ KỸ THUẬT LÀM GIẤY DÓ CỦA NGƯỜI VIỆT TẠI LÀNG ĐỒNG CAO, THÀNH PHỐ BẮC NINH¹

TS. Vũ Hồng Thuật

ThS. Lã Thị Thanh Thủy

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Email: vuhongthuat@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết dựa trên tư liệu nghiên cứu thực địa trong hai năm 2022 - 2023 của các tác giả tại làng Đồng Cao, tỉnh Bắc Ninh nhằm làm rõ quy trình khai thác, chế biến nguyên liệu và kỹ thuật làm giấy dó thủ công truyền thống của người Việt. Nghề làm giấy dó ở làng Đồng Cao đã tồn tại từ lâu đời, hiện nay các hộ dân trong làng vừa làm giấy dó thủ công vừa sản xuất giấy công nghiệp nên kinh tế của làng nghề khá phát triển. Những kinh nghiệm dân gian trong việc làm giấy luôn được người dân lưu giữ, trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Tuy nhiên, nghề làm giấy dó thủ công đang đứng trước những thách thức mới, có nguy cơ bị thất truyền, bởi có nhiều nguyên nhân khác nhau tác động đến sự phát triển của làng nghề hiện nay.

Từ khóa: Quy trình, kỹ thuật, giấy dó, làng Đồng Cao, người Việt, Bắc Ninh.

Abstract: Based on field research in 2022 and 2023 in Dong Cao village, Bac Ninh province, this article clarifies the process of exploiting and processing raw materials and techniques for making the traditional Dó paper of the Viet people. The profession of making Dó paper in Dong Cao village has existed for a long time. Currently, village households make handmade Dó paper and produce industrial paper simultaneously, so the economy of the craft village is quite developed. Folk experiences in paper making are always preserved by villagers and passed down from generation to generation. However, the craft of making handmade Dó paper is facing new challenges. It is at risk of being lost, as various reasons are affecting the development of the craft village today.

Keywords: Process, technique, Dó paper, Dong Cao village, Viet people, Bac Ninh.

Ngày nhận bài: 7/6/2023; ngày gửi phản biện: 11/9/2023; ngày duyệt đăng: 20/10/2023.

¹ Bài viết là kết quả của đề tài khoa học cấp Bộ (2023-2024): “Nghiên cứu nghề làm giấy dó thủ công của một số dân tộc ở phía Bắc nước ta và định hướng trưng bày, trình diễn tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam” do TS. Vũ Hồng Thuật làm Chủ nhiệm, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam chủ trì.

Mở đầu

Nghề làm giấy dó truyền thống ở làng Đông Cao thuộc thành phố Bắc Ninh không chỉ có vai trò tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân mà còn mang giá trị trong việc bảo tồn, phát triển làng nghề in tranh dân gian Đông Hồ. Nghiên cứu về quy trình, kỹ thuật làm giấy dó thủ công sẽ giúp nhận diện các giá trị văn hóa mang tính nghề nghiệp của người thợ, việc trao truyền kinh nghiệm, cách thức tạo ra sản phẩm trong bối cảnh mới,... Dựa trên phương pháp điền dã Dân tộc học với các công cụ quan sát tham dự, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, nghiên cứu cho thấy có nhiều yếu tố khách quan và chủ quan tác động đến làng nghề làm giấy dó ở làng Đông Cao, đặc biệt bối cảnh tác động của quá trình đô thị hóa và cơ chế kinh tế thị trường hiện nay đang dẫn đến nguy cơ làng nghề bị thất truyền. Bởi thế, bài viết này mong muốn lưu giữ lại những tri thức địa phương về quy trình chế biến nguyên liệu và kỹ thuật xeo giấy dó của người dân Đông Cao. Quy trình đó vừa mang tính kỹ thuật vừa có yếu tố nghệ thuật đặc thù, đồng thời thể hiện bản sắc văn hóa của làng nghề vùng Kinh Bắc xưa.

1. Vài nét về sự hình thành, phát triển của làng nghề giấy dó Đông Cao

Trước đây, làng Đông Cao thuộc thôn Dương Ổ, xã Phong Khê, huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Từ ngày 1/3/2014, xã này chuyển thành phường Phong Khê, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Những người cao tuổi trong làng cho biết, làng Đông Cao được lập nên ban đầu do người dân lựa chọn vùng đất cao, bên bờ nam sông Ngũ Huyện Khê để dựng nhà. Việc ở gần sông giúp cho Đông Cao thuận lợi cho nghề làm giấy dó truyền thống và sau này ngày càng nổi tiếng là một nghề truyền thống đặc trưng của người Việt vùng Kinh Bắc.

Hoạt động kinh tế của các hộ dân trong làng chủ yếu là làm giấy dó và giấy công nghiệp; một số hộ làm nghề kinh doanh buôn bán nông sản, vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu Hữu Nghị Quan (tỉnh Lạng Sơn) đến chợ Ninh Hiệp, Long Biên, Đồng Xuân (Hà Nội) bán buôn cho các đầu mối bán lẻ. Sự tồn tại, phát triển của nghề làm giấy nói chung và giấy dó nói riêng đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Sản phẩm giấy làm ra đa dạng về chủng loại, phong phú về chất lượng nên đáp ứng được một phần nhu cầu tiêu dùng của người dân trong và ngoài tỉnh (Trần Thị Quỳnh Như, 2007, tr. 24). Giấy dó ở làng Đông Cao là nghề truyền thống với sản phẩm chủ yếu bán cho các hộ dân in tranh dân gian Đông Hồ (Thuận Thành, Bắc Ninh), những người viết chữ Hán, làm ngòi pháo, hàng mã,... Còn giấy để in lịch, làm khăn ăn, gói hàng,... mới chỉ được sản xuất ở làng sau năm 1995. Theo anh Phạm Văn T. (sinh năm 1970, làng Đông Cao), nghề làm giấy dó nơi đây có trên 500 năm, ông tổ nghề là Thái Luân người Trung Quốc. Người dân địa phương học nghề này từ làng làm giấy An Thái, Hồ Khẩu (Kê Bưởi - Hà Nội). Đây là làng nghề truyền thống, trao truyền từ đời này sang đời khác theo kiểu “cha truyền con nối”. Để làm ra tờ giấy dó, những người thợ thủ công phải trải qua rất nhiều công đoạn, với những bí quyết của nghề gia truyền.

Tư liệu phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm trong các đợt nghiên cứu điền dã (tháng 12/2022, tháng 3/2023 và tháng 5/2023) cho thấy, thời điểm sản xuất giấy dó hưng thịnh nhất của làng là những năm 1924-1925, khi cả làng rộn ràng tiếng chày cối giã dó suốt ngày đêm.

Lúc bấy giờ, vua Khải Định có chiếu dụ cho các làng xã Việt Nam liệt kê các di tích thờ các vị thần có công trạng “hộ quốc giúp dân” để triều đình xem xét phong sắc. Bởi vậy, làng quê nào cũng kê khai thần tích, thần phả, ngọc phả để vua ban sắc cho thần, các làng trong và ngoài địa phương tìm đến Đông Cao mua giấy dó ngày càng nhiều. Các hộ dân làm giấy dó trong làng làm không hết việc, phải thuê thêm nhân công từ các làng lân cận. Điều này đã được Pierre Gourou ví như “Công nghiệp làng xã”, bởi nghề thủ công chủ yếu sản xuất trong làng xã, ở ngay trong gia đình (Pierre Gourou, 2017, tr. 519-520).

Nghề làm giấy dó làng Đông Cao phát triển mạnh được 5 năm (1924-1928) thì chững lại, số hộ trong làng làm giấy giảm mạnh từ sau năm 1945. Theo các nghệ nhân cho biết, có bốn nguyên nhân chính là: (i) Sau khi chiếu dụ của vua Khải Định tới các làng trên phạm vi cả nước liệt kê công trạng của thánh thần để vua ban sắc phong cho các làng tiếp tục thờ tự tại di tích, nhiều làng quê đã kê khai khổng nhiều vị thần thánh, bị triều đình phát hiện nên nhà vua không y chuẩn việc sao các thần tích, thần phả, ngọc phả, sắc phong cho thánh thần như trước đây. Điều này dẫn đến số lượng người ở các địa phương đến làng mua giấy dó ngày càng ít đi; (ii) Giai đoạn 1930-1945, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp diễn ra rất mạnh ở tỉnh Bắc Ninh nên người dân bị bọn tay sai của thực dân Pháp kiểm soát việc đi lại rất nghiêm ngặt. Các hộ làm giấy không thể đi đến các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Hòa Bình để mua nguyên liệu và vận chuyển vỏ dó về làng để làm giấy; (iii) Huyện Từ Sơn, Yên Phong của tỉnh Bắc Ninh là địa bàn hoạt động bí mật của nhiều cán bộ cách mạng như: Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Hoàng Quốc Việt (Trần Đức Nguyên, 2014, tr. 37) nên việc đi lại của người dân càng gặp rất nhiều trở ngại do sự kiểm soát của thực dân Pháp; (iv) Thị trường tiêu thụ chính của giấy dó làng Đông Cao là làng in tranh Đông Hồ ở tỉnh Bắc Ninh, tranh Hàng Trống, tranh sơn mài Hạ Thái ở Hà Nội, và thị trường này ngày càng giảm. Các dòng họ ở các làng quê và Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp cũng giảm mua giấy dó nên nghề ngày càng thu hẹp.

Người dân trong làng kể lại rằng, trong giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1954 việc sản xuất giấy dó ở làng chỉ là phụ. Các hộ dân chỉ tranh thủ làm giấy vào sáng sớm, buổi trưa và tối. Từ khi phong trào hợp tác hoá diễn ra sau năm 1954, mọi người dân đều sản xuất nông nghiệp theo Hợp tác xã (HTX) để lấy công điểm nên không có thời gian đến các tỉnh phía Bắc thu mua, vận chuyển nguyên liệu về làng để làm giấy. Hơn nữa, vốn đầu tư cho sản xuất giấy dó không nhiều, thị trường tiêu thụ sản phẩm bấp bênh nên thời kỳ đó làng Đông Cao chỉ còn khoảng 60 hộ làm giấy. Giai đoạn 1954-1975, việc sản xuất giấy dó rất ảm đạm, bởi người dân tham gia vào HTX, tập trung nhân lực để sản xuất lương thực và chăn nuôi gia súc, chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam. Số nam thanh niên khỏe mạnh phải gia nhập quân đội nhiều nên không còn nhiều người ở nhà để đi mua nguyên liệu và giã dó. Trong bối cảnh đó, nghề làm giấy dó ở địa phương ngày càng giảm về số hộ làm nghề.

Sau năm 1975, đất nước hoàn toàn giải phóng, làng nghề có cơ hội được phục hồi, phát triển, bởi nhu cầu sử dụng giấy dó để viết gia phả, sao chép thần phả, ngọc phả, thần tích tại các di tích của các làng quê, để in tranh dân gian Đông Hồ, và đặc biệt là để quán ngòi pháo,

vỏ pháo trong sản xuất pháo (làng pháo Bình Đà thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây trước đây, Công ty Sản xuất pháo Thăng Long Hà Nội, làng pháo Đồng Kỵ ở Bắc Ninh) tăng lên. Nhờ đó, làng nghề có cơ hội phát triển, nhiều hộ trước đây đã bỏ nghề nay khôi phục lại, giấy dó làm ra đến đâu, tiêu thụ hết đến đó, cuộc sống của người dân dần thay đổi so với trước năm 1975.

Thời kỳ Đổi mới (1986), Đảng và Nhà nước ta nhận thức được vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân trong chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Nhờ vậy, kinh tế tư nhân bao gồm nghề làm giấy không ngừng lớn mạnh, trở thành một trong những nhân tố góp phần tạo nên sự tăng trưởng kinh tế. Thời gian này, cơ sở sản xuất giấy dó nổi tiếng nhất ở làng Đồng Cao là gia đình ông Nguyễn Hữu Năng thành lập một doanh nghiệp mang tên ông, do mấy người con trai của ông đứng ra đảm nhiệm. Sau năm 1990, trong xã Phong Khê thường xuyên có 300 - 500 hộ dân làm giấy dó, tập trung chủ yếu ở làng Đồng Cao (Bùi Văn Vượng, 1998, tr. 343). Song, niềm vui của người dân chưa được bao lâu thì việc sản xuất bị ngưng trệ sau khi Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 406-TTg ngày 08/8/1994 về việc cấm sản xuất, buôn bán và đốt các loại pháo nổ, thuốc pháo từ ngày 1/1/1995. Nguyên nhân chính là do các làng sản xuất pháo thủ công và người mua bán, vận chuyển, sử dụng pháo nổ bất cẩn dễ xảy ra tình trạng cháy nổ, gây nhiều tai nạn chết người. Theo báo cáo của Thủ tướng Chính phủ, chỉ trong dịp Tết Nguyên đán năm Giáp Tuất (1994) có 44/53 tỉnh thành xảy ra 728 vụ tai nạn do pháo gây ra, làm chết 71 người, bị thương 765 người, tiêu tốn khoảng 20-30 tỷ đồng (Thủ tướng Chính phủ, 1994). Kể từ khi bị cấm sản xuất pháo nổ, các làng nghề làm pháo không đến làng Đồng Cao mua giấy dó nữa, sản phẩm giấy làm ra không có nơi tiêu thụ, người dân phải chuyển sang làm giấy công nghiệp dựa trên kỹ thuật làm giấy dó truyền thống.

Kể từ năm 1995, các hộ làm giấy dó chuyển sang thu mua giấy đã qua sử dụng để tái chế làm giấy vệ sinh, giấy in, giấy ăn, giấy gói hàng, bao bì,... Do người dân đã có kinh nghiệm làm giấy nên họ chuyển sang làm giấy công nghiệp rất thuận lợi. Nhiều gia đình nơi đây hùn vốn với nhau để mở xưởng sản xuất giấy, thành lập doanh nghiệp hay công ty tư nhân để mua máy móc công nghiệp hiện đại sản xuất theo dây chuyền công nghiệp. Với sự chuyển đổi nghề nghiệp dựa trên nền tảng tri thức và kỹ thuật làm giấy thủ công truyền thống, họ đã tạo ra một nền công nghiệp thủ công mới phù hợp với họ về vốn kinh tế, mặt bằng sản xuất, nhân công, kỹ thuật,... Hiện nay, nguồn thu nhập chính của các hộ dân trong làng là sản xuất giấy công nghiệp, buôn bán nhỏ, làm công nhân tại các nhà máy, xí nghiệp trong tỉnh; thu nhập từ nông nghiệp giữ vị trí thứ yếu trong thu nhập kinh tế gia đình.

Về sản xuất giấy dó truyền thống, trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2015, làng Đồng Cao chỉ còn 5 hộ làm giấy dó là gia đình các ông Phạm Văn Tâm, Nguyễn Văn Kén, Nguyễn Văn Điều, Lê Văn Chi và Nguyễn Văn Trường (Vũ Hồng Thuật, Vũ Thị Diệu, 2015, tr. 75). Đến đầu năm 2023, cả làng chỉ còn 02 hộ làm giấy dó, trong đó gia đình ông Tâm có quy mô sản xuất lớn hơn, sản phẩm giấy dó làm ra với nhiều chủng loại khác nhau. Ông Tâm chia sẻ: “*Trước đây, khách bước chân vào cổng làng đã nghe tiếng chày cối giã dó nghe thật*

vui tai. Bây giờ không còn nghe tiếng giã dó nữa, tôi nghĩ mà buồn và tiếc nuối cho một làng nghề truyền thống đang có nguy cơ bị thất truyền”.

2. Nhân công và công cụ sản xuất

Bà Nguyễn Thị H. (sinh 1971, làng Đồng Cao) cho biết, bà đã xeo giấy từ năm 13 tuổi. Nghề làm giấy tận dụng mọi nhân công lao động, từ trẻ nhỏ, thanh niên, trung niên đến người già đều làm được, tùy theo sức khỏe mỗi người. Họ làm các công việc khác nhau và làm vào thời gian rảnh rỗi. Người già tuy không trực tiếp làm các công đoạn như giã dó, lược dó, xeo giấy và ép giấy, nhưng họ theo dõi, đốc thúc, điều hành công việc, hướng dẫn kỹ thuật và các bí quyết trong quá trình chế biến nguyên liệu, pha nước nhót (*nước mò*), xeo giấy, bóc giấy để tạo ra sản phẩm đẹp và có quan hệ tốt với khách hàng. Các công đoạn ngâm vỏ dó vào thùng phuy, thùng nhựa; chọn và phân loại vỏ dó; lược dó, xeo giấy, phơi giấy, bóc giấy, đóng sản phẩm giấy dó thành từng kiện (100 tờ) đều do phụ nữ đảm nhiệm. Nam giới làm các công việc nặng như: đi khai thác, thu mua nguyên liệu, giã dó, nghiền dó, ép giấy, dán giấy ở lò sấy.

Công cụ chế biến nguyên liệu và sản xuất giấy dó gồm: dao, rìu, bào, bếp lò/bếp than, nồi lược dó, cối giã dó, bể xeo, xô nhựa, rổ, rá... Dao có nhiều loại, mỗi loại có chức năng riêng: dao lớn dùng để chặt cây, bóc vỏ dó; dao con (loại dao bở cau) chuyên dùng tước bỏ phần vỏ dó và vỏ dướng bên ngoài, lấy phần vỏ bên trong có màu trắng ngà, gọi là “*thịt dó*”. Rìu dùng chặt hạ cây gỗ mò thành từng khúc gỗ để bảo quản, chế biến nước mò, sau đó bào gỗ mò ngâm vào nước tạo ra chất nhót để xeo giấy. Cối đá dùng chà tay hoặc dậm bằng chân để giã dó. Ngày nay, người dân dùng máy nghiền chạy bằng mô tơ điện thay cho giã dó dậm bằng chân hay giã bằng chà tay. Gậy tre dài 1,2 - 1,5m dùng để khuấy bột giấy trong tàu xeo cho bột giấy tan đều vào nước trước khi xeo giấy. Tàu xeo được xây bằng gạch, hình chữ nhật, cao 80 - 120cm, rộng 40 - 60cm, trát xi măng cả bên trong và bên ngoài để chứa bột giấy và dùng khi xeo giấy. Bên trong tàu xeo, bột giấy đặt ở dưới bể, sau đó đặt tấm phen tre đan theo “lóng mốt” lên trên để ngăn bột giấy không cho tràn ra ngoài bể tàu xeo trong quá trình xeo giấy. Khi nào muốn lấy thêm bột giấy để làm, người thợ chỉ cần cầm chiếc gậy tre khuấy mạnh cho bột giấy và nước mò tan đều trong bể tàu xeo, bột giấy sẽ tràn qua tấm phen đan hòa vào nước. Việc nhìn bột giấy, nước mò hòa trong bể tàu xeo nhiều hay ít, đòi hỏi người thợ có kinh nghiệm mới cảm nhận được.

Để làm ra tờ giấy dó không thể thiếu khuôn xeo gồm hai bộ phận: giường khuôn và liềm xeo. Giường khuôn hình chữ nhật, dài 80 - 120cm, rộng 40 - 60cm, làm bằng gỗ vàng tâm, vừa nhẹ vừa bền. Liềm xeo (còn gọi *liềm trúc*) là tấm đan bằng những tấm nứa/giang, vót nhỏ, tròn, kết lại với nhau bằng những sợi tơ để khi xeo giấy, tấm tre không bị bung ra trong quá trình sử dụng. Khuôn khổ của liềm xeo bằng kích thước của tờ giấy dó định xeo, thường là 60cm x 27cm tùy từng loại khổ giấy. Cả hai dụng cụ này, các hộ làm giấy dó đều đặt mua của một hộ gia đình ở làng Cáo Đình (phường Xuân Tảo, quận Tây Hồ, Hà Nội) với giá khoảng 300.000 - 500.000 đồng/bộ. Bếp lò xây bằng gạch chịu lửa, trát đất sét bên ngoài, hình tròn để đặt chảo gang lược dó lên đó, rồi đốt lửa lược dó khoảng 8 - 12 tiếng. Dụng cụ ép gió làm từ hai

ván gỗ có độ dài, rộng hơn tờ giấy một chút. Tấm gỗ thứ nhất kê lên trên các viên gạch, sau đó đặt chồng giấy dó lên tấm gỗ và đặt tiếp tấm gỗ thứ hai lên trên chồng giấy rồi lấy vật nặng đặt lên mặt tấm gỗ thứ hai. Với sức nặng của vật đặt trên ván gỗ đè xuống, nước trong chồng giấy từ từ chảy ra đến khi khô kiệt là được. Lúc ấy, người thợ sẽ tháo vật đè trên ván gỗ và mang giấy ra bóc từng tờ giấy mỏng, xếp 20 - 30 tờ thành một tấm rồi mang đi phơi ngoài trời nắng cho thật khô thì thu vào, sau đó tiếp tục bóc thành từng tờ giấy. Để chủ động trong sản xuất, các hộ gia đình còn xây lò sấy giấy giống như xây lò gạch rồi trát vôi vữa và quét lớp nước xi măng bên ngoài tạo độ nhẵn cho tường lò để dán giấy. Vào những ngày trời mưa nhiều, ẩm ướt, người ta đốt lửa bằng củi hay rơm rạ, trấu lúa trong lò cho hơi nóng tỏa ra tường xây bên ngoài rồi dán giấy dó lên tường để cho khô thay cho phơi nắng tự nhiên. Dụng cụ lược dó là chảo gang, xoong nồi với kích cỡ lớn hoặc thùng phuy, mỗi lần lược từ 20 - 25kg vỏ dó khô.

3. Quy trình và kỹ thuật làm giấy

3.1. Khai thác nguyên liệu

Theo người dân, nguyên liệu làm giấy dó là vỏ cây dó, vỏ cây dương và nước nhót (còn gọi *nước mò*) được chế biến từ gỗ của cây mò. Dựa trên đặc tính sinh trưởng, hình dáng, mùi vị, màu sắc của cây dó mà dân gian có nhiều tên gọi như: *dó hoa* (vào tháng 8-10 âm lịch, hoa nở bay theo gió rơi rụng xuống mặt đất, mọc thành cây); *dó bầu* (gốc cây dó tròn, hình giống quả bầu); *gió liệt* (thân cây thẳng, mọc riêng rẽ); *dó chuột* (thân giống như đuôi chuột); *dó thao* (mọc nhiều ở ven sông Thao); *dó chồi* (sau khi chặt, phần gốc cây chồi mọc thành cây nhỏ);... (Vũ Hồng Thuật, Vũ Thị Diệu, 2015, tr. 75). Các nhà thực vật học thường chia thành các loại dó như: *dó đất* (cây sống ký sinh trên rễ cây khác, thân thoái hóa thành củ); *dó đất hình cầu* (cây ký sinh không thân, củ cứng hình tròn, màu nâu đỏ, cuống ngắn); *dó lông* (thân như tổ kén, có lông tơ, ráp); *dó mười nhị* (thân gỗ, nhỏ, không lông, lá mọc đối xứng); *dó liệt* (thân mọc thẳng, cao, giống dài); *dó bầu* (gốc tròn, nhiều cành). Tất cả các loại dó này đều mọc hoang trên đồi, trong rừng, ven sông, suối ở miền Bắc Việt Nam (Võ Văn Chi, 1997).

Theo kinh nghiệm của những người thợ làm nghề, nguyên liệu tốt nhất để làm giấy dó là *dó liệt*, mọc nhiều ở các tỉnh Thái Nguyên, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Quảng Ninh; *dó thao* ở tỉnh Phú Thọ; *dó chuột* tại tỉnh Hòa Bình. Ba loại dó này thường mọc ven sông, suối, dưới tán cây rừng nguyên sinh nơi có đất đai và chất đất tốt nên cây sinh trưởng nhanh và vỏ dó dày, cho nhiều tinh bột. Song, về tính chất của nguyên liệu, các loại dó nêu trên, khi sản xuất, chất lượng, độ bền của tờ giấy dó là giống nhau và chỉ khác ở phần vỏ cây dó dày hay mỏng, dẫn đến hàm lượng tinh bột trong vỏ có nhiều hay ít. Chị Nguyễn Thị H. chia sẻ rằng, muốn có tờ giấy dó dai, mịn, bóng, đẹp thì nguyên liệu phải đạt một số tiêu chuẩn là sử dụng cây dó và cây dương² đã sinh trưởng 3 - 5 năm, thu hoạch sẽ cho nhiều tinh bột trong vỏ. Người ta không lấy cây dó bị sâu, gãy ngọn, chết khô, mọc lâu năm, vì vỏ cây bám chặt

² Cây dương cùng họ với cây dó, có đặc tính sinh trưởng như cây *dó hoa*, dễ mọc, bởi hoa của nó rụng xuống đất, mọc thành cây. Do vỏ dương mỏng nên hàm lượng tinh bột trong vỏ ít hơn so với vỏ dó nhưng lại có độ dai hơn. Để tờ giấy dó có độ bền, dai, mịn thì sử dụng 70% nguyên liệu vỏ dó và 30% nguyên liệu vỏ dương để pha lẫn nhau.

vào thân cây để nuôi cây sinh trưởng nên hàm lượng tinh bột trong vỏ rất ít. Thông thường họ chỉ chọn cây dó, cây dương loại bánh tẻ (không già, không non), thân thẳng, ngọn nhiều lá sẽ cho vỏ dày, có hàm lượng tinh bột giấy nhiều và dễ bóc vỏ khi khai thác.

Người dân ở làng Đông Cao cho rằng, thời gian khai thác nguyên liệu tốt nhất là từ tháng 4 - 8 âm lịch, vì tiết trời nắng nóng, nguyên liệu phơi nắng sẽ có màu sáng đẹp, không bị nấm mốc trong quá trình bảo quản. Hơn nữa, thời gian này hay có mưa rào, tinh bột trong vỏ dó vỏ dương không bám chặt vào thân để nuôi cây, nên rất dễ bóc vỏ. Khai thác nguyên liệu vào mùa đông từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau sẽ gặp mưa phùn ẩm ướt, làm cho nguyên liệu phơi lâu khô, bị nấm mốc, tờ giấy làm ra có màu sắc không đẹp..., chưa kể tới việc thu được ít tinh bột từ vỏ cây, vì phần vỏ bám chặt vào thân cây để nuôi cây sinh trưởng trong mùa này. Nếu khai thác vào mùa xuân, cây dương và dó đâm chồi nảy lộc, ra lá non mới, tinh bột trong vỏ cây cũng rất ít, do cây phải nuôi thân, cành và lá.

Ngày nay, những hộ dân làm giấy dó không còn đi khai thác nguyên liệu như trước năm 1975. Họ thường đến các tỉnh miền núi phía Bắc tạm ứng tiền cho các đại lý ở nông thôn thu mua nguyên liệu tại địa phương. Khi các chủ thu mua gom đủ số lượng khoảng 3 - 5 tấn, sẽ thuê xe ô tô tải chở về làng Đông Cao, các hộ làm nghề sẽ nhận nguyên liệu và thanh toán tiền cho các chủ đại lý. Về giá thu mua, năm 2022, nguyên liệu được phân ra làm 3 loại: Loại 1, vỏ dó, vỏ dương có độ dày, khô và dài 1,2 - 2m, giá mua khoảng 120.000 - 150.000 đồng/kg; loại 2, chất lượng của nguyên liệu kém hơn loại 1 về độ dày và dài của vỏ dó, vỏ dương, giá mua 70.000 - 80.000 đồng/kg; loại 3, độ dài của vỏ dó, vỏ dương dưới 1m nên giá thu mua chỉ 35.000 đồng - 50.000 đồng/kg. Các hộ làm giấy thường mua 10 - 20 tấn nguyên liệu khô, bảo quản tại kho gần nơi sản xuất để tiện cho việc chế biến nguyên liệu. Riêng cây mò còn gọi là cây mỡ thuộc thân gỗ, thớ gỗ mềm, thẳng, mịn. Cây mò có độ cao sinh trưởng khoảng 25-30m, đường kính 20-30cm thường cho nhiều chất nhót từ trong thân cây. Trước đây, cây mò mọc trong tự nhiên; nay chủ yếu được trồng nhiều trên các nương rẫy, khu đất trống trong vườn nhà, hàng rào, nương rẫy ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên,... Gỗ mò không chỉ dùng vào làm đồ gia dụng nội thất, chế biến làm bột giấy công nghiệp mà còn chế biến thành nguyên liệu nước nhót. Trong sản xuất giấy dó cũng như sản xuất giấy công nghiệp không thể thiếu nước nhót này, còn gọi là *nước mò*.

3.2. Chế biến nguyên liệu

Theo ông Đào Văn Ch. (sinh năm 1952, làng Đông Cao), trong các công đoạn làm giấy dó thì khâu chế biến nguyên liệu là quan trọng và phức tạp nhất. Quy trình chế biến đầu tiên là lấy vỏ dó, vỏ dương từ trong kho mang ra, dùng dao chặt thành từng đoạn, dài khoảng 50-60cm, bó thành từng bó nhỏ khoảng 0,5kg/bó, rồi đem ngâm nước lã khoảng một tháng cho mềm. Trước đây, dân số còn ít, diện tích đất công rộng rãi và có nhiều ao, hồ, các hộ làm giấy thường ngâm nguyên liệu ở các ao, hồ trong làng; ngày nay họ buộc phải ngâm trong các bể xây xi-măng hay thùng phuy, xô nhựa, chậu với kích thước lớn nên thời gian ngâm nhiều hơn so với ngâm nguyên liệu ở ao, hồ từ 15 - 20 ngày. Sau đó, vỏ dó được vớt ra rửa sạch và tiếp

tục cho vào dụng cụ ngâm, rồi đổ nước vôi trong vào cho ngập đều nguyên liệu, thời gian ngâm lần hai này khoảng một tháng nếu ngâm trong mùa hè nắng nóng, hai tháng trong mùa đông giá lạnh. Vỏ dó vớt lên, rửa sạch, dùng dao nhỏ lột bỏ lớp vỏ đen bên ngoài, chỉ lấy lớp vỏ trắng bên trong, rồi tiếp tục ngâm vào nước vôi trong một lần nữa với thời gian 24 tiếng nếu khí hậu mùa hè và 36 tiếng với thời tiết mùa đông. Tiếp đến, nguyên liệu được vớt ra, rửa thật sạch rồi cho vào nồi to hoặc chảo gang, thùng phuy, và đổ nước vôi trong ngập đều để luộc. Mỗi lần luộc trong chảo gang hay thùng phuy khoảng 50kg nguyên liệu, đun lửa hết khoảng 20 - 25kg than đá, với thời gian 24 - 30 tiếng thì than tàn, vỏ dó, vỏ dương cũng vừa chín đến độ. Sau khi để nguội thì vớt nguyên liệu ra rửa sạch nước vôi, rồi lại mang đi ngâm (lần 4) khoảng 10 - 20 ngày hoặc lâu hơn cho nguyên liệu thật mềm, khi nào làm tiếp và làm đến đâu thì mới lấy nó ra rửa sạch, để ráo nước rồi lại lược bỏ các tạp chất và phần vỏ ngoài bị sâu, đen; chỉ lấy phần ruột màu trắng để tiếp tục ngâm (lần 5) vỏ dó, vỏ dương thêm 10 ngày bằng nước sạch. Khi nào làm thì lấy vỏ dó, vỏ dương này ra rửa sạch (lần 1), để vào trong rổ cho ráo nước, sau đó lại lược bỏ những tạp chất còn sót và rửa sạch lần nữa (lần 2) mới mang đi tẩy trắng trước khi giã dó. Người dân làm nghề giải thích rằng, nước vôi trong có tác dụng làm cho vỏ dó mau mềm và dai, mịn, không bị nát sợi khi giã bằng thủ công hay nghiền bột giấy bằng máy điện.

Sau khi nguyên liệu vỏ dó, vỏ dương được tẩy trắng thì cho vào cối, giã bằng cối đập chân hoặc bằng chày tay. Từ khi làng Đồng Cao có điện lưới quốc gia, các hộ làm giấy chuyển sang dùng máy nghiền nên giảm bớt được sức người. Vỏ dó, vỏ dương giã/nghiền thành bột xong thì dùng rổ, rá vo đãi hết nước bẩn còn sót lại trong bột dó, rồi lấy nước bột của nó cho vào bể tàu xeo ngâm. Bột dó khi đã cho vào tàu xeo, cần lấy tấm phen đan bằng nứa đặt lên trên tạo thành một ngăn riêng để bột giấy không lan ra ngăn bên cạnh trong tàu xeo.

Như đã đề cập, trong sản xuất giấy dó, không thể thiếu nước nhót của gỗ cây mò. Việc chế biến nước nhót phải là người có kinh nghiệm và mang tính bí truyền nên những người thợ làm ở các công đoạn khác không thể biết được. Các hộ làm giấy mua gỗ mò về cắt thành đoạn dài 60-80cm, xếp nằm thành đống như xếp củi, rồi đổ cát lên trên để giữ ẩm, tránh bị mất nước trong thân gỗ. Trước vài ngày xeo giấy thì lấy khúc gỗ mò ra rửa sạch đất cát, bào các lớp gỗ mỏng đem ngâm vào nước sạch trong bể xây xi-măng hay xô nhựa, chậu nhựa..., sau vài ngày thấy ra nước nhót trắng đục thì mang ra lọc nước mò. Người ta đặt chiếc xô nhựa xuống đất, dùng rổ, rá đặt lên miệng xô và trải tấm vải xô trong lòng rổ rá, rồi đổ toàn bộ nước, vỏ cây mò vào trong rổ rá, nước mò thấm qua vải chảy xuống dưới, khi xeo giấy thì hòa nước mò này vào trong bể tàu xeo, phần các tạp chất và vỏ bám trên vải thì bỏ đi. Ông Phạm Văn T. nhấn mạnh: *“Khâu chế biến nước mò đòi hỏi phải có kinh nghiệm mới làm được. Để nhận biết khi nào nước mò đạt chất lượng tốt, tôi chỉ cần lấy bàn tay mức nước lên rồi thả xuống mà nước kéo thành ‘dây không bị đứt’ là nước mò đạt tiêu chuẩn. Nếu tôi thả nước xuống mà bị ‘đứt dây’ thì nước mò chưa đạt yêu cầu, cần phải ngâm vỏ cây mò thêm một đến hai ngày. Kinh nghiệm chế nước mò, tôi được bố tôi truyền dạy từ khi 15 tuổi”*.

Trong quá trình chế biến gỗ mò, tuyệt đối không ngâm gỗ mò vào xoong nồi chất liệu nhôm, đồng, sắt. Bởi nước mò “kỵ” với đồ dùng này; nếu chế biến nước mò mà cho vào chậu nhôm, nồi inox, nồi đồng,... thì nước mò sẽ bị loãng, không tạo được dung dịch nhót theo ý muốn của người thợ. Bởi vậy, các hộ làm giấy thường chế nước mò ở nơi kín đáo để tránh ai đó cố tình gây hại cho chủ xưởng như thả đinh sắt, dao nhỏ, đồ vật inox,... vào xô chế biến nước mò làm hỏng toàn bộ nước mò trong xô, chậu nhựa. Ngoài ra, còn có một số điều cấm kỵ liên quan đến chế biến nước mò là phụ nữ trong những ngày có kinh nguyệt, người có khăn tang hay “vía dũ” tuyệt đối không đến gần nơi chế biến nước mò. Nước mò rất quan trọng, vừa giúp liên kết bột giấy ở trên mặt liềm xeo để tạo thành tờ giấy dó, vừa có tác dụng ngăn cách tờ giấy trên với tờ giấy dưới không dính nếu chồng lên nhau, khi bóc giấy không bị dính hay bị rách (Vu Hồng Thuật, 2003, tr. 67). Người chế biến nước mò phải là nam giới và chủ trong gia đình và chỉ những người này mới được truyền nghề theo kiểu “cha truyền con nối nghiệp”.

3.3. Kỹ thuật xeo giấy

Thực tế, nghề làm giấy dó rất kén người, kén thợ, bởi *xeo giấy* là công đoạn khó nhất, đòi hỏi người thợ ngoài sức khỏe, chịu khó, cần mẫn còn phải có kinh nghiệm nhận biết trong bể *tàu xeo* lượng bột giấy, nước mò còn nhiều hay ít để điều chỉnh cho phù hợp. Lượng bột giấy dó trong *tàu xeo* nhiều dẫn đến tờ giấy làm ra không có độ mịn; nước mò ít sẽ khiến bề mặt tờ giấy không đều, chỗ dày, chỗ mỏng. Do đó, mỗi hộ làm giấy thường chỉ có một người đảm nhiệm, đó là phụ nữ trong gia đình được mẹ truyền nghề.

Trước khi xeo giấy, người thợ lấy bột dó ra để riêng một ngăn trong bể *tàu xeo* và cho một ít nước mò, rồi dùng gậy tre khuấy đều khoảng 30 phút. Khi người thợ xeo giấy, liềm xeo đặt vào giường khuôn, hai tay cầm khuôn nhúng vào bể *tàu xeo* để bột giấy bám trên liềm xeo. Quy trình xeo giấy theo ba động tác: hai tráng một rung, nghĩa là hai lần tráng khuôn xeo trong bể *tàu xeo* để san đều bột giấy trên liềm xeo tạo thành tờ giấy ướt và rung cho nước thừa rớt xuống bể *tàu xeo*. Khi thao tác, họ dùng cả hai tay nhúng khuôn xeo nhẹ nhàng rồi nâng lên từ từ khỏi mặt bể, sau đó lắc đi lắc lại vài lần cho bột dó bám đều một lớp mỏng lên liềm xeo, thao tác này gọi là *nước đầu*. Thao tác tiếp theo cũng làm như vậy, gọi là *nước điều tiết*, sau đó rung lắc đều cho bột giấy bám trên liềm xeo tạo thành tờ giấy ướt. Tùy theo yêu cầu của khách hàng muốn mua tờ giấy dó dày hay mỏng mà người thợ xeo giấy quyết định số lần thao tác khuôn xeo trong bể *tàu xeo* nhiều hay ít. Ví dụ giấy dùng đập văn bia, vẽ tranh, in tranh Đông Hồ thường dày hơn giấy viết gia phả. Đối với sách cúng thì người thợ thao tác khuôn xeo ba lần. Ông Phạm Văn T. cho biết: “Kỹ thuật thao tác cuối cùng trong việc xeo giấy là rung đều và hất những lớp bột giấy thừa ra khỏi liềm xeo sau khi cảm nhận độ dày của tờ giấy đã vừa đủ. Cảm nhận được chính xác về độ dày, mỏng của giấy là điều khó nhất đối với người thợ xeo giấy, đòi hỏi phải có kinh nghiệm tích lũy nhiều năm trong quá trình làm nghề. Vợ tôi xeo giấy đã hơn 30 năm nên có kinh nghiệm nhận biết về lượng bột dó, nước mò trong *tàu xeo* nhiều hay ít; từ đó có cách điều chỉnh cho phù hợp, sản phẩm làm ra mới đẹp, đạt yêu cầu”.

Sau khi tờ giấy đã thành hình trên liềm xeo, người ta đặt giường khuôn lên thành tàu xeo, một tay bỏ khung ra, tay kia cầm liềm xeo úp tờ giấy ướt xuống tấm ván gỗ có chông giấy để bên cạnh phía tay trái người xeo giấy, nhờ đó các tờ giấy sau khi xeo được xếp ngay ngắn. Để xeo tiếp, người thợ lại đặt liềm xeo vào giường khuôn, hai tay bẻ khuôn xeo, lặp lại ba động tác nêu trên để làm ra tờ giấy mới. Tờ giấy này úp lên trên tờ giấy đã xeo trước. Quy trình của động tác xeo giấy cứ lặp lại như vậy đến khi xeo được khoảng 500 tờ giấy, gọi là một *mớ uốn/chông giấy* thì mang ra ngoài chỗ bóng mát để ép nước, sau đó tiếp tục làm mớ uốn khác. Một ngày, trung bình người thợ xeo được khoảng 1.000 đến 1.500 tờ giấy. Có hai cách ép khô giấy: (i) Phía dưới chông giấy đã đặt một tấm ván để xếp giấy lên trong quá trình xeo giấy, chông giấy cao đến độ vừa đủ, người ta lấy một tấm ván gỗ khác đặt lên chông giấy, sau đó dùng vật nặng đè lên trên, nước trong chông giấy từ từ chảy ra cho đến khi nào khô kiệt là được; (ii) Cũng làm như cách thứ nhất, nhưng không dùng vật nặng đè lên tấm ván, mà dùng máy ép bằng sắt để ép giấy cho nước chảy ra. Cách ép này làm cho nước trong chông giấy chảy ra nhanh, giấy khô đều và ép được từ hai đến ba chông giấy cùng một lúc.

Khi giấy được ép khô nước, người thợ bóc từng tờ giấy, gấp đôi lại rồi mang phơi ngoài bãi cỏ hay sân gạch, phía dưới có lót rơm. Vào mùa hè, ánh nắng mặt trời chiếu vào tường nhà, tường lò sấy, tường xây hàng rào bao quanh khuôn viên nhà thì có thể phơi giấy khô bằng cách dán từng tập giấy, khoảng 20-30 tờ lên tường. Trước khi dán, cần quét bột hồ gạo lên tường rồi dán từng tập giấy lên đó và lấy tờ giấy có kích thước lớn hơn phủ bên ngoài giữ cho chông giấy bên trong khô từ từ, không bị rơi xuống đất. Vào mùa đông, thường có mưa phùn, ít nắng hoặc khi khách hàng yêu cầu lấy hàng sớm hơn, hoặc lấy với số lượng nhiều, thì người thợ dùng củi đốt lò và dán giấy ở phía ngoài tường lò để sấy khô giấy. Kỹ thuật dán giấy sấy khô lên lò sấy giống như dán giấy lên tường xây để phơi vào mùa hè. Giấy sấy khô thì bóc ra từng tờ, xếp 100 tờ thành một tập; xếp 10 tập thành *một đỉnh* (1.000 tờ); xếp 10 đỉnh thành *một kiêu* để bán cho khách hàng mua với số lượng lớn. Chị Nguyễn Thị H. cho biết: *“Với giấy dó dùng in tranh dân gian Đông Hồ và vẽ tranh nghệ thuật, tranh thủy mặc, viết thư pháp, dập văn bia, ... người ta còn cho thêm một ít phèn chua vào bể tàu xeo và không phơi giấy ngoài trời nắng mà dùng lò sấy đốt lửa ở bên trong rồi dán từng tập giấy ở bên ngoài lò để sấy khô. Nếu phơi ngoài nắng, các hộ in tranh Đông Hồ khi phết hồ điệp lên giấy sẽ bị bong hồ và không có màu sắc óng ánh của tờ giấy điệp”*.

4. Sản phẩm và thị trường tiêu thụ

Sản phẩm giấy dó thủ công làng Đông Cao gồm 5 chủng loại: Giấy in tranh Đông Hồ chiếm số lượng nhiều nhất, mỗi năm sản xuất hơn hai vạn tờ; giấy chuyên dùng viết chữ Hán (gia phả, thần phả, ngọc phả, sách cúng); giấy viết thư pháp và vẽ tranh thủy mặc, mỹ thuật; giấy dập văn bia; giấy phục chế sắc phong. Ngoài ra, các hộ làm giấy còn cung cấp cho một số cơ quan Nhà nước (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Thư viện quốc gia, Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước; các bảo tàng,...) để sao chép các văn bản Hán Nôm, phục chế sắc phong, các bản chữ Hán bị hỏng nát; cung cấp cho các cá nhân để viết gia phả, làm đèn lồng, đèn kéo quân, quạt giấy, đóng thành các tập sách nhỏ bán cho du khách tại một số điểm di tích (chùa Dâu, chùa Bút

Tháp, chùa Phật Tích, đền Bà Chúa Kho,...). Ông Phạm Văn T. cho biết: “Hiện nay, gia đình tôi sản xuất từ 15-20 vạn tờ giấy dó/năm. Trừ mọi chi phí, mỗi năm thu về từ 120-150 triệu đồng. Nếu trong làng chỉ có 1-2 hộ làm nghề thì sản phẩm giấy dó làm ra sẽ tiêu thụ được. Trái lại, nếu khôi phục làng nghề mà nhiều hộ cùng sản xuất, sản phẩm làm ra khó có nơi tiêu thụ”.

Khoảng năm 2000 trở lại đây, các hộ sản xuất giấy dó làng Đông Cao cũng đa dạng hóa kích thước, chất lượng sản phẩm. Ngoài giấy dó truyền thống nêu trên, những người làm nghề sản xuất giấy dó còn làm giấy trang trí nghệ thuật (tạo hoa văn) để làm chao đèn trong phòng ngủ khách sạn, đèn kéo quân, đèn lồng, sổ ghi chép, giấy viết thư, in văn bằng, chứng chỉ,... Việc sáng tạo, đa dạng hóa sản phẩm của người thợ giấy làng Đông Cao không chỉ đáp ứng được nhu cầu của xã hội mà còn thể hiện sự thích ứng linh hoạt với kinh tế thị trường. Điều này cho thấy, sản phẩm giấy dó của làng Đông Cao vừa mang tính kỹ thuật vừa có yếu tố nghệ thuật, trở thành một bộ phận di sản văn hóa phi vật thể của người Việt gắn với làng tranh Đông Hồ.

5. Một số thay đổi trong sản xuất giấy dó hiện nay

Hiện nay, sự thay đổi lớn nhất trong sản xuất giấy dó ở làng Đông Cao là người dân không còn ngâm vỏ dó ở ao, đầm, hồ, sông... như trước đây. Họ ngâm ở nhà trong bể xây, thùng phuy, xô, chậu, nhựa bằng nước máy. Theo kinh nghiệm của những người làm giấy dó lâu năm, vỏ dó, vỏ dướng ngâm ở ao, hồ, đầm, sông có bùn đất nên nguyên liệu mau mềm hơn là ngâm trong các dụng cụ tại gia đình. Thông thường ngâm nguyên liệu hiện nay có thời gian kéo dài hơn so với ngâm ngoài ao, đầm, hồ khoảng từ 15-20 ngày và chất lượng của tờ giấy làm ra cũng không tốt bằng cách ngâm nguyên liệu ở ao, hồ, đầm lầy.

Vỏ dó hiện nay ngâm bằng nước vôi trong dẫn đến vỏ dó có màu vàng nhạt, bị đen xám, nên các hộ làm giấy phải dùng nước Javel tẩy trắng. Đây là nguyên nhân làm cho tờ giấy dó hiện nay kém dai, kém bền... Điều này được kiểm chứng qua nhiều bản sắc phong, thần phả, ngọc phả, gia phả có niên đại vài trăm năm trước kia đang lưu giữ tại các bảo tàng, nhà thờ họ, các nhà sưu tập tư nhân đến nay vẫn còn nguyên vẹn, màu sắc ít bị phai là do không dùng nước Javel tẩy trắng nguyên liệu.

Tháng 12/2002, tác giả cùng một số chuyên gia bảo quản giấy của Bảo tàng Kyushu (Nhật Bản), đến gia đình ông Phạm Văn T., làng Đông Cao lấy các mẫu giấy dó, đến đền Bà Chúa Muối (xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình) lấy tinh bột giấy trên các sắc phong có niên đại từ thời Minh Mệnh trở về trước để so sánh chất lượng giấy dó hiện nay. Kết quả phân tích cho thấy, giấy dó dùng để viết gia phả, thần tích, sắc phong có nguồn gốc từ Việt Nam đang lưu giữ ở Bảo tàng Kyushu cũng như tại các di tích ở miền Bắc Việt Nam đều làm bằng vỏ dó, không có nước Javel tẩy trắng nguyên liệu và nước vôi ngâm nguyên liệu. Minh chứng rõ nhất là chất liệu giấy của những sắc phong, gia phả, thần phả, ngọc phả được sản xuất từ thời Nguyễn trở lại đây thường bị mục nát, thủng lỗ nhiều điểm trên mặt giấy là do dùng nước Javel tẩy trắng và nước vôi trong ngâm nguyên liệu cho mau mềm. Đặc biệt, giấy dó để phục chế sắc phong được làm vào những năm 2000 do dòng họ Lại đặt các hộ dân làng Đông Cao làm đang lưu giữ ở nhà thờ họ Lại (số 10/71, đường Võ Chí Công, phường

Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội) đã bị phai màu, mặt giấy không bóng mịn, các mép giấy bị cong là do dùng nước Javel tẩy trắng, dùng máy để nghiền vỏ dó thay cho giã dó truyền thống bằng chày đậm chân hay giã bằng chày tay.

Hiện nay, các hộ dân làm giấy dó ở làng Đồng Cao đều dùng máy điện để nghiền giấy thay cho giã dó thủ công như trước đây. Ưu điểm của máy nghiền dó là nhanh, giảm được sức lao động, dẫn đến giảm giá thành sản phẩm nhưng chất lượng tờ giấy làm ra không được dai, mịn, bóng đẹp như giấy giã dó bằng thủ công. Theo ông Phạm Văn T., kinh tế thị trường cạnh tranh đòi hỏi phải hạ giá thành sản phẩm nên gia đình ông phải đầu tư máy móc làm theo hình thức bán công nghiệp thì nghề làm giấy dó truyền thống của gia đình mới tồn tại được. Nhìn chung, kinh tế thị trường đã tác động mạnh đến nghề làm giấy dó ở làng Đồng Cao, bởi việc sản xuất giấy dó phải qua hơn 10 quy trình với kỹ thuật nghiêm ngặt nhưng thu nhập mang lại cho người thợ chỉ đạt 150.000 - 200.000 đồng/ngày/người. Trong khi, giấy dó đang gặp nhiều khó khăn về đầu ra, nguồn nguyên liệu khan hiếm do người dân ở miền núi không còn trồng nhiều cây dó mà chuyển sang trồng cây keo tai tượng, cây mỡ, măng bát độ, quế, cây ăn quả,... cho thu nhập cao hơn.

Đặc biệt, nghề làm giấy dó và giấy công nghiệp ở làng Đồng Cao đang gặp những thách thức về ô nhiễm môi trường, do nước thải từ chế biến nguyên liệu và xeo giấy đều trực tiếp chảy ra hệ thống thoát nước trong làng. Hiện ở làng nghề giấy Đồng Cao chưa có bể chứa xử lý các chất độc hại từ nước thải, nên nguồn nước ô nhiễm ấy chảy qua hệ thống thoát nước của hộ gia đình đổ ra đường cống thoát nước của làng, ngõ, xóm rồi đổ ra sông Ngũ Huyện Khê và vô tình biến con sông này thành “dòng sông chết”. Việc mở rộng sản xuất theo hướng bán công nghiệp cũng ảnh hưởng đến chất lượng giấy dó hiện nay. Các tri thức dân gian nhận biết về chất lượng tinh bột bên trong vỏ dó, mùa vụ khai thác, chọn nguyên liệu, luộc vỏ dó, pha chế nước mò vào bể tàu xeo và kỹ thuật đánh tan bột giấy hòa trong nước bể tàu xeo đều do những người thợ cao niên nắm giữ và có nguy cơ mai một, bởi thế hệ trẻ, con cháu trong gia đình, dòng họ không còn ai mặn mà với nghề truyền thống của tổ tiên nữa. Các gia đình làm giấy dó trong làng lại cạnh tranh theo kiểu “mạnh ai người ấy làm”, họ không chia sẻ thông tin về nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm với nhau; tính cố kết cộng đồng văn hóa làng xã đang dần bị phá vỡ, nguy cơ thất truyền của một làng nghề làm giấy dó hơn 600 năm đang sắp xảy ra, đi liền với đó là làng in tranh dân gian Đông Hồ cũng sẽ bị biến mất, bởi nguyên liệu chính in tranh là giấy dó của làng Đồng Cao.

Thay lời kết

Nghề làm giấy dó của các dân tộc ở Việt Nam, trong đó có người Việt làng Đồng Cao đóng vai trò rất quan trọng đối với đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán của làng xã không những trước kia mà cả cuộc sống đương đại và trong tương lai. Những kỹ năng, tri thức địa phương, bí quyết nghề nghiệp liên quan đến các bước khai thác, chế biến nguyên liệu, pha chế nước mò, xeo giấy, phơi giấy, bóc giấy,... của người thợ làm giấy thủ công Đồng Cao được xem là “báu vật nhân văn sống” và giấy dó là một loại

hình di sản văn hóa quý giá cần phải được nghiên cứu, bảo tồn, phát triển tại cộng đồng. Tương lai của nghề làm giấy dó thủ công và phương thức bảo tồn, phát triển của làng nghề truyền thống phụ thuộc rất nhiều vào các nhân tố chủ quan và điều kiện khách quan.

Giấy dó làng Đông Cao từng là niềm tự hào của người dân tỉnh Bắc Ninh và người dân cả nước. Song những người làm giấy dó hiện nay lại đang đứng trước băn khoăn, trăn trở, đối mặt với nhiều thách thức trong kinh tế thị trường và chính sách của chính quyền địa phương nhất là chính sách của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường là: “không đánh đổi ô nhiễm môi trường lấy kinh tế”, trong khi làng nghề giờ đây đã chuyển sang làm giấy tái chế, giấy công nghiệp nên độ ô nhiễm rất cao, ảnh hưởng đến môi trường sống và sức khỏe con người.

Dưới góc độ Nhân học phát triển, việc duy trì, bảo tồn và phát huy nghề làm giấy dó của người Việt ở làng Đông Cao là rất cần thiết. Nghề giấy dó ở đây nếu tồn tại, phát triển được sẽ góp phần bảo tồn làng nghề in tranh dân gian Đông Hồ, tạo nguyên liệu cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Thư viện quốc gia, Trung tâm Lưu trữ quốc gia, hệ thống bảo tàng của Việt Nam và các di tích ở địa phương để phục chế các bản sắc phong, thần phả, ngọc phả, gia phả...; Đồng thời, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người dân vùng trồng nguyên liệu giấy dó ở các tỉnh phía Bắc. Bởi vậy, tỉnh Bắc Ninh cần có chính sách phù hợp vừa bảo tồn, phát triển nghề làm giấy dó thủ công vừa đảm bảo an ninh con người và môi trường có hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1. Võ Văn Chi (1997), *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội.
2. Trần Thị Quỳnh Như (2007), *Làng nghề giấy dó Đông Cao (xã Phong Khê, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh)*, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, Viện Nghiên cứu Văn hóa.
3. Trần Đức Nguyên (2014), “Các di tích lịch sử cách tiêu biểu ở Bắc Ninh”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa*, số 8, tr. 37-44.
4. Pierre Gourou (2017), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ: Nghiên cứu địa lý nhân văn* (Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh dịch, in lần thứ 3), Nxb. Trẻ, Hà Nội.
5. Thủ tướng Chính phủ (1994), *Chỉ thị số 406-TTg ngày 08 tháng 8 năm 1994 về việc cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo*, trên trang <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Chi-thi-406-TTg-cam-san-xuat-buon-ban-va-dot-phao-38843.aspx#:~:text=1-%20Kẻ%20từ%20ngày%201,và%20thuốc%20làm%20pháo%20hoa> (Truy cập ngày 15/5/2023).
6. Vu Hong Thuat (2003), “From Do paper to Dong Ho Folk prints”, in: *The Preservation and Exhibition of East Asian culture, in Relaxion to Folk Craft Aesthetics*, Tokyo, pp. 61-68.
7. Vũ Hồng Thuật, Vũ Thị Diệu (2015) “Nghề sản xuất giấy dó Đông Cao - Truyền thống và biến đổi”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 4 (160), tr. 74-79.